TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 643/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19/5/2022
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thanh Minh.
2. Bà Đặng Thị Huệ Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2022/TLST-HNGĐ ngày 28/3/2022 về tranh chấp "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1628/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/4/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông D, D1, sinh năm 1972. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
Quốc tịch: Hoa Kỳ.
Cư trú: 15200 M., #38, W, CA 92683, USA.
Địa chỉ liên lạc: 1723 Calle D, S, CA 95116, USA.

Bị đơn: Bà Lê Trần Bích D2, sinh năm 1991. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
Cư trú: D V, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc: 2 B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2022 và bản tự khai được Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Hoa Kỳ chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự ngày 10/3/2022 nguyên đơn - Ông D, D1 trình bày:

Ông và bà Lê Trần Bích D2 tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 308 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2016. Thời gian đầu cuộc sống gia đình rất hạnh phúc nhưng trong một thời gian chung sống với nhau, ông bà đã nảy sinh bất đồng quan điểm sống và thời gian sinh hoạt gia đình. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, thực tế cuộc

sống vợ chồng không thể kéo dài vì vậy ông yêu cầu được ly hôn với bà Lê Trần Bích D2.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 12/4/2022, bị đơn - bà Lê Trần Bích D2 trình bày:

Bà và ông D, D1 tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 308 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2016. Sau khi kết hôn ông bà chỉ chung sống với nhau gần 01 tháng thì ông D, D1 quay về Mỹ sinh sống, sau khi về Mỹ thì ông bà vẫn nhắn tin nhưng bắt đầu nảy sinh nhiều bất đồng quan điểm sống, khoảng cách địa lý. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông D, D1.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông D, D1 và bà Lê Trần Bích D2 có đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Ông D, D1 và bà Lê Trần Bích D2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông D, D:

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông D, D1 được ly hôn với bà Lê Trần Bích D2.

+ Về con chung: Không có.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản nên Tòa án không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Ông D, D1 phải chịu án phí 300.000 đồng theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Ngày 10/3/2022, ông D, D1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Lê Trần Bích D2. Ông D, D1 hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông D, D1 và bà Lê Trần Bích D2 có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông D, D1 và bà Lê Trần Bích D2 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 308 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2016, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ông D, D1 và bà Lê Trần Bích D2 đều thừa nhận hai bên có khoảng thời gian chung sống ngắn, cuộc sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, có sự khác biệt về quan điểm sống nên không thể hòa giải đoàn tụ. Do đó, có cơ sở xác định ông D, D1 và bà Lê Trần Bích D2 đã không còn tình cảm với nhau, không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của ông D, D1 về việc xin ly hôn với bà Lê Trần Bích D2.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông D, D1 phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 ;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, D1.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông D, D1 được ly hôn với bà Lê Trần Bích D2.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Ông D, D1 phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà ông D, D1 đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001880 ngày 24/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D, D1 đã nộp đủ án phí.

3. Bà Lê Trần Bích D2 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 15 (mười lăm) ngày; ông D, D1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM ;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND Tp. HCM;
- Sở Tư pháp Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Trang